

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH
DƯƠNG - TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 55
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TỔNG CÔNG TY

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Khu phố Đồng Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Chủ tịch
Ông Trần Văn Quen	Thành viên
Ông Trần Nguyên Vũ	Thành viên
Ông Huỳnh Công Phát	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Minh	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quen	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nguyên Vũ	Giám đốc tài chính kiêm kế toán trưởng
Ông Huỳnh Công Phát	Giám đốc Nhân sự - hành chính
Ông Huỳnh Thanh Hải	Giám đốc Ban Quản lý Dự án

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 20 tháng 06 năm 2015

Số: 269 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên được lập ngày 20 tháng 06 năm 2015, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến ngoại trừ

Như đã nêu tại Thuyết minh số 22 bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đã hoàn thành các thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Ascendas - Protrade theo hợp đồng hợp tác liên doanh. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập và chi phí tương ứng vào kết quả kinh doanh năm 2012.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 39 bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc, Công ty này đang có kết quả kinh doanh lỗ vượt vốn 642,760 tỷ VND, số dư nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 893,407 tỷ VND, các chỉ tiêu này có thể ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của Công ty này qua đó ảnh hưởng tới khả năng Tổng Công ty thu hồi khoản cho vay ngắn hạn và các khoản phải thu Công ty này tại ngày 31/12/2014.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 06 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2434-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.877.242.357.733	2.786.055.843.393
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	202.823.308.372	197.772.542.041
111	1. Tiền		105.256.915.010	71.157.215.883
112	2. Các khoản tương đương tiền		97.566.393.362	126.615.326.158
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	505.021.750.000	355.377.750.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		505.021.750.000	355.377.750.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		535.232.316.881	556.550.997.367
131	1. Phải thu của khách hàng		407.126.526.652	361.469.086.850
132	2. Trả trước cho người bán		38.760.859.888	104.613.054.630
135	5. Các khoản phải thu khác	6	128.095.182.700	100.329.255.640
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.750.252.359)	(9.860.399.753)
140	IV. Hàng tồn kho	7	1.493.678.786.124	1.564.268.300.851
141	1. Hàng tồn kho		1.494.765.230.688	1.565.713.426.958
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.086.444.564)	(1.445.126.107)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		140.486.196.356	112.086.253.134
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.208.452.740	5.724.565.778
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.700.692.629	7.846.877.059
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	2.035.095.577	382.424.959
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	124.541.955.410	98.132.385.338
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.626.169.997.945	2.606.343.326.749
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		421.206.060.661	393.502.465.946
218	4. Phải thu dài hạn khác	10	421.206.060.661	393.502.465.946
220	II. Tài sản cố định		634.067.948.103	629.793.556.131
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	370.265.921.280	401.043.432.046
222	- Nguyên giá		1.013.965.249.703	992.851.645.980
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(643.699.328.423)	(591.808.213.934)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	100.272.598.440	100.893.407.437
228	- Nguyên giá		166.339.854.074	166.379.646.576
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(66.067.255.634)	(65.486.239.139)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	163.529.428.383	127.856.716.648
240	III. Bất động sản đầu tư	14	108.244.911.641	85.348.872.734
241	- Nguyên giá		116.093.397.733	91.801.010.333
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.848.486.092)	(6.452.137.599)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	1.216.851.991.951	1.224.631.337.325
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.212.180.664.152	1.205.536.514.126
258	3. Đầu tư dài hạn khác		9.018.328.421	23.441.823.821
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.347.000.622)	(4.347.000.622)
260	V. Tài sản dài hạn khác		31.150.401.727	31.587.325.268
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	26.290.331.347	27.552.080.731
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35.2	3.923.070.380	3.271.244.537
268	3. Tài sản dài hạn khác		937.000.000	764.000.000
269	VI. Lợi thế thương mại	17	214.648.683.862	241.479.769.345
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.503.412.355.678	5.392.399.170.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.073.673.422.405	3.608.514.817.880
310	I. Nợ ngắn hạn		1.722.186.440.217	2.031.693.062.843
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	1.072.106.369.230	984.092.385.755
312	2. Phải trả người bán		119.935.747.693	101.981.599.890
313	3. Người mua trả tiền trước		22.506.591.286	16.458.001.737
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	128.695.056.828	142.153.373.215
315	5. Phải trả người lao động		69.513.958.103	74.614.098.283
316	6. Chi phí phải trả	20	22.258.487.601	29.004.982.565
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	258.859.482.061	661.245.208.953
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		929.021.462	910.267.928
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.381.725.953	21.233.144.517
330	II. Nợ dài hạn		1.351.486.982.188	1.576.821.755.037
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	1.042.741.403.947	1.042.821.116.327
334	4. Vay và nợ dài hạn	23	210.549.774.469	357.382.697.987
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	90.581.173.634	90.956.373.192
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		7.614.630.138	85.661.567.531
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.292.373.683.205	1.664.131.410.156
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.292.373.683.205	1.664.131.410.156
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.350.000.000.000	683.623.804.526
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.616.954.258	14.664.007.817
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		93.942.307.511	91.968.635.992
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		159.039.333.693	389.106.283.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		8.952.982.175	24.920.585.863
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		44.977.782	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		665.777.127.786	459.446.441.157
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	401.651.801
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		137.365.250.068	119.752.942.106
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>5.503.412.355.678</u>	<u>5.392.399.170.142</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý	111.749.825	735.217.883
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	188.408.319,17	629.592,56
- Đồng Euro (EUR)	930,00	-

Bình Dương, ngày 20 tháng 06 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thế Sự

Trần Nguyên Vũ

Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.084.878.272.054	2.899.267.372.303
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	163.518.696.914	123.590.399.225
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	2.921.359.575.140	2.775.676.973.078
11	4. Giá vốn hàng bán	28	2.611.127.275.267	2.446.195.077.008
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		310.232.299.873	329.481.896.070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	60.149.920.052	39.602.574.997
22	7. Chi phí tài chính	30	94.242.939.063	78.855.576.802
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>81.825.074.630</i>	<i>77.435.198.289</i>
24	8. Chi phí bán hàng		70.984.631.321	71.278.856.928
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	203.994.457.084	163.387.496.212
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.160.192.457	55.562.541.125
31	11. Thu nhập khác	32	144.128.356.276	45.366.601.811
32	12. Chi phí khác	33	7.399.577.597	12.625.940.304
40	13. Lợi nhuận khác		136.728.778.679	32.740.661.507
45	14. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	34	178.501.523.370	293.692.687.150
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		316.390.494.506	381.995.889.782
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35.1	32.391.038.876	36.418.558.517
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35.2	(1.027.025.401)	18.851.406.814
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		285.026.481.031	326.725.924.451
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	36	36.954.945.355	34.378.799.474
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>248.071.535.676</u>	<u>292.347.124.977</u>

Người lập

Nguyễn Thế Sự

Kế toán trưởng

Trần Nguyên Vũ

Bình Dương, ngày 20 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		316.390.494.506	381.995.889.782
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		67.336.160.053	76.285.264.127
03	Các khoản dự phòng		28.531.171.063	1.580.613.548
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(5.774.501.421)	(3.673.570.915)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(232.338.370.586)	(337.143.591.422)
06	Chi phí lãi vay		81.825.074.630	77.435.198.289
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		255.970.028.245	196.479.803.409
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.429.598.043)	195.648.246.459
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		70.948.196.270	(168.046.683.715)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		599.117.689.495	47.015.526.852
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.777.862.422	(8.587.985.886)
13	Tiền lãi vay đã trả		(75.665.500.082)	(73.233.831.820)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.213.606.193)	(14.247.431.412)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.312.263.495
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.509.622.208)	(276.129.956.463)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		777.995.449.906	(95.790.049.081)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(94.615.029.330)	(57.145.767.024)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		9.654.558.748	13.313.908.108
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(166.000.000.000)	(207.765.995.650)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.873.995.400	22.100.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(110.452.088.889)	(1.140.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.164.348.463	5.422.871.337
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(306.374.215.608)	(225.214.983.229)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.359.801.236.332	2.416.838.186.451
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.418.620.176.375)	(2.038.226.407.182)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(407.741.494.774)	(7.269.949.363)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(466.560.434.817)	371.341.829.906
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.060.799.481	50.336.797.596
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		197.772.542.041	147.393.833.704
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(10.033.150)	41.910.741
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	202.823.308.372	197.772.542.041

Người lập

Nguyễn Thế Sự

Kế toán trưởng

Trần Nguyên Vũ

Bình Dương, ngày 20 tháng 06 năm 2015



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

011
CHI
CÔNG
ÁNG
A
SINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103728 ngày 26 tháng 11 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 28 tháng 11 năm 2006 là Công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con được thành lập theo Quyết định số 134/2006/QĐ-UBND ngày 22 tháng 05 năm 2006 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương.

Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương được chuyển đổi thành Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - TNHH Một thành viên theo Quyết định số 1805/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Bình Dương. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động theo mô hình TNHH một thành viên theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3700148166 ngày 15 tháng 11 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 27 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Khu phố Đồng Tư, P. Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 621.000.000.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Văn phòng Tổng Công ty	Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương
- Xí nghiệp cơ điện lạnh 3/2	Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty được hợp nhất tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Du lịch D&M	Tỉnh Bình Dương	100,00%	91,67%	Du lịch, khách sạn, ăn uống
2	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Vương Quốc Campuchia	100,00%	100,00%	SX XNK vải, thêu, may mặc.
3	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD sản phẩm từ giấy
4	Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác, chế biến cao su
5	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Mua bán, chăn nuôi và giết mổ gia súc
6	Cty TNHH MTV May mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	SX, KD hàng may mặc
7	Công ty CPTM Tổng hợp Thuận An	Tỉnh Bình Dương	62,68%	51,00%	Kinh doanh thương mại
8	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh thuốc lá
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3/2	Tỉnh Bình Dương	51,00%	51,00%	Xây dựng, khai thác mỏ đá
10	Công ty TNHH MTV Sân Golf Palm Sóng Bé	Tỉnh Bình Dương	100,00%	100,00%	Kinh doanh sân Golf

Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại ngày 31/12/2014 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào (*)	Tỉnh Bình Dương	45,39%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
2	Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	25,49%	35,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
3	Công ty TNHH Acendas - Protrade	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	ĐT XD, KD kết cấu hạ tầng KCN
4	Công ty TNHH Friesland Campina Việt Nam	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
5	Công ty CP Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc (*)	Tỉnh Bình Dương	48,01%	24,00%	Dịch vụ y tế
6	Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
7	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
8	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành (*)	Tỉnh Bình Dương	72,67%	30,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
9	Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	60,27%	49,00%	Dịch vụ tư vấn đầu tư
10	Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương (**)	Tỉnh Bình Dương	29,8%	30,00%	May mặc

(*) Tỷ lệ lợi ích bao gồm tỷ lệ lợi ích do đầu tư trực tiếp và tỷ lệ lợi ích do đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Hưng Vượng.

(**) Tỷ lệ của Tổng Công ty tại Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương bao gồm tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát do đầu tư trực tiếp là 0%, tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương là 30%.

Công ty liên kết của Tổng Công ty không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại ngày 31/12/2014:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	Tỉnh Bình Dương	2,36%	30,00%	Kinh doanh bất động sản

Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân phú đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, chưa phát sinh doanh thu do đó không được hợp nhất vào báo cáo này theo phương pháp vốn chủ, khoản đầu tư vào Công ty này đang được trình bày theo giá gốc.

Thông tin bổ sung về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty gồm:

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây ăn quả; cây điều, cây hồ tiêu;
- Trồng cây cao su, trồng cây cà phê, trồng cây chè, trồng cây lâu năm khác;
- Nhân và chăm sóc giống cây nông nghiệp;
- Chăn nuôi trâu, bò, ngựa, lừa, lợn;
- Chăn nuôi dê, cừu, lợn, gia cầm và chăn nuôi khác;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác (trừ gỗ);
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa;
- Sản xuất giấy nhân, bìa nhân, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

11/31/2014 10:00

- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Sản xuất các kết cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nổi hơi (trừ nổi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khu bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Hoạt động thể thao khác.

H
AN
1/10

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của Tổng Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của các Tổng Công ty tham gia hợp nhất gồm:

STT	Tên Công ty	Báo cáo tài chính	Đơn vị Kiểm toán	Ý kiến kiểm toán
I	Công ty mẹ và các Công ty con			
1	Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương	Báo cáo tài chính riêng	AASC	Ý kiến ngoại trừ
2	Công ty TNHH Du lịch D&M	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
3	KP Apparell Manufacturing Co.,Ltd	Báo cáo tài chính	Angkor Certified Accountant	Vấn đề cần nhấn mạnh
4	Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
5	Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
6	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco	Báo cáo tài chính	AASC	Ý kiến ngoại trừ và vấn đề cần nhấn mạnh
7	Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
8	Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	Báo cáo tài chính	A&C	Vấn đề cần nhấn mạnh
9	Công ty Dịch vụ - Công nghiệp và Thuốc lá Bình Dương	Báo cáo tài chính hợp nhất	AASC	Ý kiến ngoại trừ
10	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3/2	Báo cáo tài chính	A&C	Chấp nhận toàn phần
11	Công ty TNHH MTV Sân golf Palm Sông Bé	Báo cáo tài chính	Grant thomton	Chấp nhận toàn phần
II	Công ty liên doanh, liên kết			
1	Cty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần
2	Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Báo cáo tài chính	AS	Vấn đề cần nhấn mạnh
3	Công ty TNHH Ascendas-Protrade	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
4	Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Báo cáo tài chính	KPMG	Chấp nhận toàn phần
5	Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc	Báo cáo tài chính	KPMG	Chấp nhận toàn phần
6	Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Báo cáo tài chính	A&C	Ý kiến ngoại trừ
7	Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
8	Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Báo cáo tài chính	BDO	Vấn đề nhấn mạnh
9	Công ty CP Dịch Vụ & CN Bình Dương	Báo cáo tài chính	Chưa kiểm toán	
10	Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Báo cáo tài chính	AASC	Chấp nhận toàn phần

01/1
 CI
 CÔI
 HÂN
 24/12

2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Phú được kế toán theo giá gốc.

2.5 . Góp vốn liên doanh

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào các liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu

2.6 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

2.7 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.9 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

11
11
10
31
A
114

2.10 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.12 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm
- Vườn cây cao su	Chu kỳ 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.13 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba Công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

AN
TN
VT
JC
VK

2.17 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cơ sở nước ngoài được chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó

Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 21.246 VND/1 USD

Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của đồng USD được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá

Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận:

- Theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
- Theo giá trị chênh lệch do đánh giá lại giá trị tài sản của các dự án được chủ sở hữu phê duyệt.
- Theo giá trị chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá trị thuần của nó trên báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm chủ sở hữu định giá giá trị cổ phần để góp vốn bằng khoản đầu tư vào Công ty con.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Văn phòng Tổng Công ty là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quyết toán tài chính Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương.

2.19 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Văn phòng Tổng Công ty và Công ty con TNHH Một thành viên ghi nhận theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Đối với bất động sản mà Tổng Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua. Đối với bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Tổng Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản, người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường, doanh thu và giá vốn được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá vốn của bất động sản được bán trước khi xây dựng hoàn tất được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh cho đất đai và chi phí xây dựng ước tính để hoàn tất dự án bất động sản. Chi phí ước tính để xây dựng bất động sản được trích trước và các khoản chi phí thực tế phát sinh sẽ được ghi giảm vào tài khoản phải trả này.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	6.102.977.958	5.614.003.249
Tiền gửi ngân hàng	99.076.622.858	65.185.390.634
Tiền đang chuyển	77.314.194	357.822.000
Các khoản tương đương tiền	97.566.393.362	126.615.326.158
	<u>202.823.308.372</u>	<u>197.772.542.041</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	60.000.000.000	34.800.000.000
Cho vay ngắn hạn	445.021.750.000	320.577.750.000
- Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc ⁽¹⁾	437.480.000.000	296.680.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Tân Thành ⁽²⁾	7.541.750.000	23.897.750.000
	505.021.750.000	355.377.750.000

⁽¹⁾ Khoản cho vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 11/2012/HĐTDHM ngày 01/03/2012 và phụ lục hợp đồng số 14/PLHĐTDHM ngày 02/01/2013 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất dao động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm.

⁽²⁾ Khoản cho vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 14/2012/HĐTDHM ngày 01/03/2012 và Phụ lục hợp đồng số 16/2013/PLHĐVV ngày 30/06/2013 thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất 13,5%/năm.

⁽³⁾ Đây là khoản tiền gửi trên 3 tháng đến 12 tháng tại một Công ty con của Tổng Công ty, trong số dư khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2014 bao gồm 43 tỷ VND đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay thấu chi của Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty cổ phần phát triển Phú Mỹ ⁽¹⁾	-	59.985.429.213
Trả trước tiền mua cây cảnh	20.495.125.000	14.887.125.000
- Ông Phan Xuân Thông	13.093.125.000	13.793.125.000
- Ông Bùi Thanh Hải	7.402.000.000	1.094.000.000
Công ty Dương Ngheap ⁽²⁾	4.255.965.360	4.255.965.360
Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát	1.260.036.560	1.801.918.176
Trả trước người bán về mua hàng và cung cấp dịch vụ	12.749.732.968	23.682.616.881
	38.760.859.888	104.613.054.630

⁽¹⁾ Khoản trả trước tiền mua thẻ hội viên sân golf Phú Mỹ theo hợp đồng số MS-20121026 ngày 26/10/2012

⁽²⁾ Trả trước tiền thi công công trình Nhà xưởng tại Công ty KP Apparel Manufacturing Co.,Ltd (Vương quốc Campuchia).

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về chi hộ và ứng vốn kinh doanh	1.027.011.176	2.093.679.287
+ Công ty TNHH MTV Hacota	1.027.011.176	2.093.679.287
Phải thu về cho vay không tính lãi	-	1.000.000.000
Phải thu Bà Nguyễn Thị Minh Châu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty CP BĐS Dapark	6.600.000.000	6.600.000.000
Phải thu Huỳnh Văn Nghi	1.200.000.000	1.200.000.000
Lãi dự thu	6.233.314.775	8.003.705.670
+ Tổ chức kinh tế	6.142.895.331	8.003.705.670
+ Ngân hàng	90.419.444	-
Phải thu Công ty CP Đầu tư phát triển Phú Mỹ	-	4.347.319.444
+ Lãi vay	-	4.347.319.444
Phải thu Công ty CP Bệnh viện Phụ sản - Nhi Quốc tế Hạnh Phúc	85.794.010.678	56.562.820.380
+ Tiền thuê đất	6.162.887.901	5.117.155.382
+ Cho mượn vốn kinh doanh	24.000.000.000	24.000.000.000
+ Lãi vay	55.631.122.777	27.445.664.998
Phải thu Công ty CP Hưng Vương	5.070.200.482	5.248.654.806
+ Lãi vay	4.097.333.334	4.097.333.334
+ Kinh phí Công đoàn	205.319.500	-
+ Cho thuê kho	767.547.648	1.151.321.472
Phải thu Văn phòng Thị ủy Thuận An	300.000.000	-
+ Cho mượn vốn	300.000.000	-
Phải thu DN TT Nguyễn Trần	1.500.000.000	-
+ Cho mượn vốn	1.500.000.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	867.831.265	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	8.640.205.993	-
Phải thu ban điều hành về ứng trước tiền lương	6.330.211.139	6.330.211.139
Khoản phải thu đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	780.188.131	760.188.131
Phải thu Đội thi công	-	5.085.632.727
Thuế TNDN tạm nộp từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	200.000.000	200.000.000
Phải thu Công ty Cổ phần May thêu Phát Đạt	1.656.779.043	-
Phải thu về xuất hàng mẫu	22.706.746	818.163.651
Tạm ứng cho BQL của công trình mở rộng đường	984.764.000	-
Phải thu khác	887.959.272	2.078.880.405
	128.095.182.700	100.329.255.640

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	151.193.170.411	152.913.341.607
Công cụ, dụng cụ	768.260.282	846.130.990
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ^(*)	1.205.552.633.493	1.202.089.722.519
Thành phẩm	82.832.358.582	161.649.788.892
Hàng hoá	15.811.296.906	14.203.851.134
Hàng gửi đi bán	11.487.568.348	645.785.242
Hàng hóa bất động sản	27.119.942.666	33.364.806.574
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.086.444.564)	(1.445.126.107)
	1.493.678.786.124	1.564.268.300.851

^(*) Chi tiết chi phí dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án:	1.146.868.693.013	1.144.799.944.841
- Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương	393.752.378.200	393.460.408.299
- Dự án Khu Công nghiệp - Dịch vụ An Tây	736.746.704.352	734.969.926.081
- Dự án Khu dân cư Nguyễn Văn Tiết - Lái thiêu - Thuận An - Bình Dương	8.236.842.573	8.236.842.573
- Dự án Khu Nhà ở Thôn Vạn Hạnh, huyện Tân Thành, Tỉnh BR-VT	8.132.767.888	8.132.767.888
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.683.940.480	57.289.777.678
	1.205.552.633.493	1.202.089.722.519

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	255.314.000
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	8.738.164	8.738.164
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.480.741.654	110.206.565
Thuế Thu nhập cá nhân	3.472.050	1.086.099
Các loại thuế khác	10.080.131	7.080.131
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	532.063.578	-
	2.035.095.577	382.424.959

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng ⁽¹⁾	121.623.606.174	96.203.918.999
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.918.349.236	1.928.466.339
	124.541.955.410	98.132.385.338

⁽¹⁾ Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2014 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác, phí văn phòng và chi phí của các dự án với tổng số tiền 94.162.518.149 VND (số dư tại ngày 31/12/2013 là 67.869.721.760 VND).

10 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Ascendas - Protrade ⁽¹⁾	126.112.500.000	103.076.400.000
Phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng ⁽²⁾	294.299.998.661	289.632.503.946
Ông Trương Hồng Phong ⁽³⁾	793.562.000	793.562.000
	421.206.060.661	393.502.465.946

⁽¹⁾ Khoản cho Công ty TNHH Ascendas - Protrade vay với lãi suất 0%/năm, thời hạn trả nợ vào tháng 1/2015 (giá trị cho vay tương đương 4.900.000 USD)

⁽²⁾ Đây là khoản Tổng Công ty phải thu Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hai hợp đồng đảm bảo giá trị ngoại tệ trong tương lai số 01/2011/PRO-PJ ngày 06 tháng 06 năm 2011 và số 01/2011/PRO-PJ ngày 20 tháng 09 năm 2011, theo hai hợp đồng này, Tổng Công ty sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương căn cứ vào tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP.HCM cho từng lần chuyển tiền sẽ chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng tiền VND với tổng giá trị tương ứng 13.880.000 USD và Công ty Cổ phần Hưng Vượng sẽ đảm bảo trả lại toàn bộ số USD này khi đến hạn (năm 2016) cũng theo tỷ giá bán USD của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh TP. HCM tại từng thời điểm chuyển tiền. Số tiền lũy kế đến 31/12/2014 Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Hưng Vượng theo hợp đồng đã ký quy đổi ra ngoại tệ tương ứng 13.768.420,99 USD.

⁽³⁾ Khoản phải thu về ứng trước tiền đền bù đất đang chờ hồ sơ quyết toán thuộc dự án khu dân cư Gò Chai.

1-2
TÂN
Y TH
EM T
SC
PHC

11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Vườn cây lâu năm VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	543.514.745.725	345.702.201.514	60.634.834.713	9.715.892.039	25.406.875.426	7.877.096.563	992.851.645.980
Số tăng trong năm	6.763.324.671	14.421.958.556	9.260.500.999	1.344.233.835	864.398.340	-	32.654.416.401
- Mua sắm mới	4.485.156.954	14.139.260.155	9.260.500.999	1.344.233.835	76.166.910	-	29.305.318.853
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.278.167.717	282.698.401	-	-	788.231.430	-	3.349.097.548
Số giảm trong năm	(4.020.041.013)	(9.189.382.423)	(1.334.815.530)	(764.462.556)	(696.638.178)	(731.806.201)	(16.737.145.901)
- Giám theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	(669.355.230)	-	-	-	(669.355.230)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.020.041.013)	(9.189.382.423)	(665.460.300)	(764.462.556)	(696.638.178)	(731.806.201)	(16.067.790.671)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	4.289.874.077	617.900.452	65.613.162	1.668.030	221.277.502	-	5.196.333.223
Số dư cuối năm	550.547.903.460	351.552.678.099	68.626.133.344	10.297.331.348	25.795.913.090	7.145.290.362	1.013.965.249.703
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	268.227.794.601	256.355.310.959	42.674.930.530	6.004.891.560	16.330.862.379	2.214.423.905	591.808.213.934
Số tăng trong năm	23.422.051.795	29.747.111.606	4.862.829.193	1.793.240.254	2.461.890.976	603.649.260	62.890.773.084
- Khấu hao trong năm	23.422.051.795	29.747.111.606	4.862.829.193	1.793.240.254	2.461.890.976	603.649.260	62.890.773.084
Số giảm trong năm	(2.550.575.945)	(9.189.382.423)	(665.460.300)	(764.367.556)	(302.481.473)	(377.579.155)	(13.849.846.852)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.550.575.945)	(9.189.382.423)	(665.460.300)	(764.367.556)	(302.481.473)	(377.579.155)	(13.849.846.852)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	2.184.109.611	487.243.402	38.914.288	1.668.030	138.252.926	-	2.850.188.257
Phân loại lại	(100.264.290)	100.332.000	-	(67.710)	-	-	-
Số dư cuối năm	291.183.115.772	277.500.615.544	46.911.213.711	7.035.364.578	18.628.524.808	2.440.494.010	643.699.328.423
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	275.286.951.124	89.346.890.555	17.959.904.183	3.711.000.479	9.076.013.047	5.662.672.658	401.043.432.046
Số dư cuối năm	259.364.787.688	74.052.062.555	21.714.919.633	3.261.966.770	7.167.388.282	4.704.796.352	370.265.921.280

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý:

37.687.737.047 VND
199.129.880.542 VND
3.212.644.726 VND

Trong diện tích trồng cao su tại Công ty Cổ phần Cao su Bến Cát tính đến 31/12/2014 có 54.952,20 m² diện tích trồng cao su đã được bàn giao cho UBND tỉnh Bình Dương theo Quyết định thu hồi đất số 922/QĐ-UBND ngày 28/03/2011 của UBND tỉnh Bình Dương và biên bản bàn giao đất ngày 15/07/2011 tại Trụ sở UBND xã An Điền, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Đến thời điểm 31/12/2014, UBND tỉnh Bình Dương chưa có văn bản yêu cầu Công ty thanh lý vườn cây trên diện tích đã bàn giao, do đó tại thời điểm 31/12/2014 vườn cây cao su vẫn còn tính hiện hữu, Công ty vẫn thực hiện quản lý và khai thác mù trên diện tích vườn cây này cho đến khi có văn bản chính thức từ UBND tỉnh Bình Dương về việc thanh lý để bàn giao mặt bằng. Vườn cây đã bàn giao này có nguyên giá là 125.722.595 đồng và khấu hao lũy kế là 116.979.119 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	156.965.295.193	9.414.351.383	166.379.646.576
Số tăng trong năm	1.995.513.794	-	1.995.513.794
- Đầu tư xây dựng cơ bản	1.995.513.794	-	1.995.513.794
Số giảm trong năm	-	(2.529.522.894)	(2.529.522.894)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.529.522.894)	(2.529.522.894)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	470.055.560	24.161.038	494.216.598
Số dư cuối năm	159.430.864.547	6.908.989.527	166.339.854.074
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	56.554.291.956	8.931.947.183	65.486.239.139
Số tăng trong năm	2.841.528.622	207.509.854	3.049.038.476
- Khấu hao trong năm	2.841.528.622	207.509.854	3.049.038.476
Số giảm trong năm	-	(2.529.522.894)	(2.529.522.894)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.529.522.894)	(2.529.522.894)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	40.470.751	21.030.162	61.500.913
Số dư cuối năm	59.436.291.329	6.630.964.305	66.067.255.634
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	100.411.003.237	482.404.200	100.893.407.437
Số dư cuối năm	99.994.573.218	278.025.222	100.272.598.440

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án khu quy hoạch Gò Chai	93.551.618.272	90.596.746.021
Dự án đất Gio An, P.5, Đà Lạt	2.556.040.909	2.556.040.909
Mua đất Vũng Tàu - Công ty Bắc Sơn	11.797.722.039	9.289.790.636
Dự án nhà ở công nhân Công ty May - Block 2	1.698.259.039	1.698.259.039
Dự án xử lý nước thải tại Công ty May mặc Bình Dương	2.315.475.000	-
Dự án khu biệt thự tại Sân Golf Palm Sông Bé	3.145.576.530	1.394.372.000
Đầu tư xây dựng Sân Golf	29.334.968.334	2.745.450.000
Dự án Khu du lịch tại Phan thiết	15.274.892.180	15.274.892.180
Khác	3.854.876.080	4.301.165.863
	163.529.428.383	127.856.716.648

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61.211.986.160	30.589.024.173	91.801.010.333
Số tăng trong năm	24.292.387.400	-	24.292.387.400
- Đầu tư Xây dựng cơ bản	24.292.387.400	-	24.292.387.400
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	85.504.373.560	30.589.024.173	116.093.397.733
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	284.343.930	6.167.793.669	6.452.137.599
Số tăng trong năm	109.920.305	1.286.428.188	1.396.348.493
- Khấu hao tăng trong năm	109.920.305	1.286.428.188	1.396.348.493
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	394.264.235	7.454.221.857	7.848.486.092
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	60.927.642.230	24.421.230.504	85.348.872.734
Số dư cuối năm	85.110.109.325	23.134.802.316	108.244.911.641

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	1.212.180.664.152	1.205.536.514.126
- Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	207.830.889.182	218.016.955.685
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	80.802.593.285	-
- Công ty TNHH Ascendas-Protrade	105.196.079.236	123.553.728.558
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	490.804.413.862	560.371.540.735
- Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc (*)	-	-
- Công ty CP Hưng Vượng	81.003.298.948	77.513.747.363
- Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	21.473.916.972	-
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	219.360.561.865	219.406.218.455
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	35.318.380	38.916.127
- Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	4.173.592.422	5.135.407.203
Đầu tư dài hạn khác	9.018.328.421	23.441.823.821
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(4.347.000.622)	(4.347.000.622)
	1.216.851.991.951	1.224.631.337.325

(*) Khoản đầu tư vào công ty liên kết bị lỗ, giá trị lỗ lũy kế vượt quá giá trị ghi sổ khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	Tỉnh Bình Dương	45,39%	40,00%	Trồng, khai thác, chế biến mủ cao su
Công ty Cổ phần Phát triển Phú Mỹ	Tỉnh Bình Dương	25,49%	35,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
Công ty TNHH Ascendas-Protrade	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	ĐT XD, KD kết cấu hạ tầng KCN
Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh sữa và nước giải khát
Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc	Tỉnh Bình Dương	48,01%	24,00%	Dịch vụ y tế
Công ty CP Hưng Vượng	Tỉnh Bình Dương	49,00%	49,00%	SXKD SP từ gỗ, KD Hạ tầng KCN
Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	Tỉnh Bình Dương	2,36%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Tỉnh Bình Dương	30,00%	30,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistic
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Tỉnh Bình Dương	72,67%	30,00%	KD BĐS, kinh doanh sân golf
Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	60,27%	49,00%	Dịch vụ tư vấn đầu tư
Công ty CP Gia công hoàn thiện may mặc Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	29,80%	30,00%	May mặc

Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Số lượng CP	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Cho vay			-	14.517.995.400
- Công ty TNHH YCH-Protrade			-	14.517.995.400
Công ty CP Cơ khí vận tải Dầu Tiếng	50.500	50.500	505.000.000	662.500.000
Công ty CP Y Phục Doanh nhân	-	-	4.347.000.621	4.347.000.621
Công ty CP TV & XD TH Bình Dương	-	-	200.887.800	200.887.800
Công ty cổ phần Trung Thành	519.899	519.899	3.465.990.000	3.465.990.000
Đầu tư CP Vinamilk	56.700	47.250	499.450.000	247.450.000
			9.018.328.421	23.441.823.821

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty CP Y phục Doanh nhân	(4.347.000.622)	(4.347.000.622)
	(4.347.000.622)	(4.347.000.622)

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ đang phân bổ	7.769.425.772	12.801.578.102
Chi phí cho dự án Logistic	-	1.085.877.681
Chi phí thuê đất tại Công ty Giấy Vĩnh Phú (*)	1.401.209.931	1.469.561.931
Chi phí thuê đất tại Công ty Cao su Bến Cát	4.694.764.116	4.792.571.700
Chi phí thuê hội viên sân Golf Phú Mỹ	4.455.956.377	4.557.359.101
Chi phí sửa chữa tài sản	2.056.106.249	2.237.079.897
Chi phí tư vấn chiến lược	426.761.381	-
Chi phí sửa chữa xe máy	2.129.094.000	-
Chi phí khảo sát thăm dò trữ lượng	246.171.654	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.110.841.867	608.052.319
	26.290.331.347	27.552.080.731

(*) Đây là toàn bộ tiền thuê đất tại thửa 62 tờ bản đồ số 36 xã Lai Uyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với diện tích 44.931,1 m² được UBND tỉnh Bình Dương cho Công ty mẹ là Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương thuê theo hợp đồng thuê đất số 1468/HĐ.TĐ ngày 10 tháng 07 năm 2006, Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương đã nhượng lại quyền thuê này cho Công ty TNHH MTV Giấy Vĩnh Phú, thời hạn thuê đất là 49 năm bắt đầu từ năm 2006.

17 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	241.479.769.345	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	268.310.854.828
Giá trị phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm	(26.831.085.483)	(26.831.085.483)
	214.648.683.862	241.479.769.345

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã hoàn tất việc mua lại tỷ lệ 75% tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát từ cổ đông sáng lập Công ty TNHH MTV Sân GolfPalm Sông Bé, điều này dẫn tới tỷ lệ lợi ích và quyền kiểm soát của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Sân GolfPalm Sông Bé là 100%. Tại thời điểm mua giá trị lợi thể thương mại phát sinh số tiền 268,310 tỷ VND. Giá trị lợi thể này được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, năm 2013 là năm đầu tiên với giá trị 26,831 tỷ VND.

Giá trị tài sản thuần tương ứng tỷ lệ mua lại	223.146.953.366
Giá mua khoản đầu tư	491.457.808.194
Lợi thể thương mại	268.310.854.828

18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	927.685.913.140	793.673.490.993
- Vay ngân hàng	842.090.717.340	715.079.490.993
- Vay tổ chức khác	85.595.195.800	78.594.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	144.420.456.090	190.418.894.762
	<u>1.072.106.369.230</u>	<u>984.092.385.755</u>

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	842.090.717.340	715.079.490.993
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM ⁽¹⁾	250.430.822.294	284.026.239.785
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương ⁽²⁾	530.645.401.327	264.269.755.644
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	61.014.493.719	94.059.543.277
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Viet Nam	-	68.956.691.101
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bình Dương	-	3.767.261.186
Vay tổ chức khác	85.595.195.800	78.594.000.000
- Vay Công ty Cổ phần Hưng Vương ⁽⁴⁾	3.594.000.000	3.594.000.000
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương ⁽⁵⁾	79.000.000.000	75.000.000.000
- Quỹ Đầu Tư Phát Triển Tỉnh Bình Dương ⁽⁶⁾	3.001.195.800	-
	<u>927.685.913.140</u>	<u>793.673.490.993</u>

Chi tiết vay và nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	2.736.640.000	6.888.944.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) - CN Bình Dương	60.000.000.000	48.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương	78.350.000.000	106.708.641.762
- Văn phòng Tỉnh ủy	-	28.000.000.000
- Ngân hàng Shinhan- CN Bình Dương	3.333.816.090	821.309.000
(Thông tin chi tiết xem TM số 23)		
	<u>144.420.456.090</u>	<u>190.418.894.762</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

⁽¹⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

^(1.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HỆTDHM/NHCT900-PROTRADE ngày 13/08/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 8 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

110
HN
IG
GK
AJ
HN

^(1.2) Hợp đồng tín dụng số 14.2170020/2014-HĐTDHM/NHCT900- PROTRADE ngày 31/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 18.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 8 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7% đến 8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^(1.3) Hợp đồng tín dụng số 14.2170006/2014-HĐTDHM/NHCT900-GVP ngày 19/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 22.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng từ thời điểm nhận nợ vay;
- Lãi suất cho vay: từ 7%/năm đến 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tổng Công ty SX-XNK Bình Dương.

^(1.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.2170014/2014-HĐTDHM/NHCT900-MMBD ngày 08/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn: 16 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 2.2%/năm
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản là máy móc, thiết bị.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 10.066.958,49 USD tương đương 215.181.237.333 VND.

⁽²⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau đây

^(2.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/4486227 ngày 08/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 13.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^(2.2) Hợp đồng tín dụng số 03/2014/4486227 ngày 25/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 35.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^(2.3) Hợp đồng tín dụng số 04/2014/4486227 ngày 15/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

(2.4) Hợp đồng tín dụng số 05/2014/4486227 ngày 29/05/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 996.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

(2.5) Hợp đồng tín dụng số 06/2014/4486227 ngày 09/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.092.711.281 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

(2.6) Hợp đồng tín dụng số 07/2014/4486227 ngày 09/06/201, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

(2.7) Hợp đồng tín dụng số 08/2014/4486227 ngày 18/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 1.711.915.086 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

(2.8) Hợp đồng tín dụng số 09/2014/4486227 ngày 26/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

(2.9) Hợp đồng tín dụng số 10/2014/4486227 ngày 10/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^{Q.10)}Hợp đồng tín dụng số 11/2014/4486227 ngày 28/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^{Q.11)}Hợp đồng tín dụng số 12/2014/4486227 ngày 26/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 20.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^{Q.12)}Hợp đồng tín dụng số 13/2014/4486227 ngày 10/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^{Q.13)}Hợp đồng tín dụng số 14/2014/4486227 ngày 16/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 24.292.387.400 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^{Q.14)}Hợp đồng tín dụng số 15/2014/4486227 ngày 23/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 825.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^{Q.15)}Hợp đồng tín dụng số 16/2014/4486227 ngày 23/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 42.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.



^(2.16) Hợp đồng tín dụng số 17/2014/4486227 ngày 31/10/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 8.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^(2.17) Hợp đồng tín dụng số 18/2014/4486227 ngày 25/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 15.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^(2.18) Hợp đồng tín dụng số 19/2014/4486227 ngày 02/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^(2.19) Hợp đồng tín dụng số 20/2014/4486227 ngày 10/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 48.081.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^(2.20) Hợp đồng tín dụng số 21/2014/4486227 ngày 22/12/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 100.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: chuyển tiền hoàn trả vốn ngân sách Nhà Nước;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8 %/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

^(2.21) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/83402/HDHM ngày 19/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 19/08/2014 đến ngày 18/08/2015;
- Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 13.448.879.523 VND;

- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản;
 - + Hợp đồng thế chấp số 01/2013/83402/HĐ ngày 05/04/2013, văn bản sửa đổi số 01/2014/83402/VB ngày 31/07/2014, trị giá: 6.842.104.000 VND;
 - + Hợp đồng thế chấp số 02/83402/HĐTC ngày 09/10/2009, văn bản sửa đổi số 02/2014/83402/VB ngày 31/07/2014, trị giá: 4.439.298.000 VND;
 - + Hợp đồng thế chấp số 04/83402/HĐ ngày 09/10/2006, văn bản sửa đổi số 06/2014/83402/HĐ04 ngày 31/07/2014, trị giá: 8.391.983.000 VND;
 - + Hợp đồng thế chấp số 05/83402/HĐTC ngày 29/12/2009, văn bản sửa đổi số 03/2014/VB ngày 31/07/2014, trị giá: 235.000.000 VND;
 - + Hợp đồng thế chấp số 06/83402/HĐTC ngày 30/07/2010, văn bản sửa đổi ngày 09/12/2013, trị giá: 194.000.000 VND;
 - + Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 03/83402/2009/HĐTC ngày 20/06/2009, trị giá: 20.000.000.000 VND;
 - + Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác;

⁽²²⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/20144675359/HĐHM ngày 03/06/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 316.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay:
- Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ, lãi suất áp dụng hiện tại là 2.25%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho, nợ phải thu, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.377.762,94 USD tương đương 50.824.682.844 VND.

⁽²³⁾ Khoản Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3/2 vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Bình Dương. Khoản vay này được đảm bảo bằng Tiền gửi có kỳ hạn số tiền 43.000.000.000 VND.

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 16.372.825.193 VND.

⁽⁹⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 016A14 ngày 29/07/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 6.300.000 USD;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn: 6 tháng;
- Lãi suất cho vay: từ 2.2% /năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị trị giá
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.738.657,33 USD tương đương 58.552.493.719 VND.

⁽²⁾ Khoản Công ty CP Thương Mại Thuận An vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất của Công ty

- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.462.000.000 VND

⁽⁴⁾ Hợp đồng cho vay số 001-11/PR-HV ngày 03/01/2011 và phụ kiện hợp đồng số 3 ngày 02/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 3.594.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

11/01/2015
E.C

⁽³⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau đây

^(3.1) Bao gồm các hợp đồng vay vốn số số 02-HĐ/VV ngày 06/04/2011; số 03-HĐ/VV ngày 24/08/2011 và số 10-HĐ/VV ngày 03/10/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 75.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

^(3.2) Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 02/01/2002, kèm theo Công văn số 2172-CV/TU ngày 30/12/2014 về việc gia hạn nợ vay và điều chỉnh giảm lãi suất;

- Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Từ ngày 02/01/2002 đến ngày 31/12/2015;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.000.000.000 VND.

^(3.3) Hợp đồng tín dụng số 01 ngày 01/09/2004, kèm theo Công văn số 2172-CV/TU ngày 30/12/2014 về việc gia hạn nợ vay và điều chỉnh giảm lãi suất;

- Số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: Từ ngày 01/09/2004 đến ngày 31/12/2015;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.000.000.000 VND.

^(3.4) Công văn số 965 CV/TU ngày 19/09/2005, kèm theo Công văn số 2172-CV/TU ngày 30/12/2014 về việc gia hạn nợ vay và điều chỉnh giảm lãi suất;

- Số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.000.000.000 VND.

⁽⁶⁾ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 09/2014/HĐTD-NH ngày 04/07/2014 và phụ lục hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 09A/2014/HĐTD ngày 27/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 3.001.195.800 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 11 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7 %/ năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền thu lãi mỗi năm đạt trên 200 tỷ đồng từ khoản vốn góp 7.250.000 usd trong liên doanh Freiland Campina Việt Nam.

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	11.157.015.465	7.000.660.901
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	14.933.325.304	26.358.616.378
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.052.997.881	6.892.684.230
Thuế Thu nhập cá nhân	1.094.162.101	1.600.194.545
Thuế Tài nguyên	4.490.296.823	3.503.552.642
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	3.828.803.604	4.113.614.216
Các loại thuế khác	549.331.737	1.563.989.807
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	83.589.123.913	91.120.060.496
	128.695.056.828	142.153.373.215

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	11.025.123.244	4.865.548.696
Chi phí xây dựng còn phải trả	10.097.513.923	17.120.152.869
Chi phí phải trả khác	1.135.850.434	7.019.281.000
	22.258.487.601	29.004.982.565

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.372.080.529	1.747.987.556
Bảo hiểm xã hội	96.976.952	41.838.564
Bảo hiểm y tế	15.833.624	34.793.556
Bảo hiểm thất nghiệp	43.268.499	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.157.585.201	81.400.001
Lợi nhuận phải trả chủ sở hữu	243.538.890.921	647.438.178.632
Nhận tiền đền bù và hỗ trợ di dời	4.990.091.934	4.704.448.484
Cổ tức phải trả (phần cổ đông thiểu số)	14.923.155	13.723.155
Tạm giữ chờ quyết toán của các đội thi công và nhà thầu phụ	-	3.663.309.163
Thủ lao HDQT tại các Công ty con - Công ty Cổ phần	1.002.000.000	1.513.750.000
Phải trả tiền bồi thường hộ dân cư Nguyễn Văn Tiết	-	285.643.450
Nhận tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua cây cao su thanh lý	1.000.000.000	-
Phải trả các đội thi công và thầu phụ	4.113.196.452	-
Phải trả khác	1.514.634.794	1.720.136.392
	258.859.482.061	661.245.208.953

(*) Các khoản tiền đền bù và nhận hỗ trợ di dời từ Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương và UBND Thị xã Thủ Dầu Một (chi tiết tại Thuyết minh số 23)

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Công ty TNHH Ascendas - Protrade về nhận ứng trước tiền chi phí thực hiện các thủ tục về đất thuộc dự án KCN An Tây (*)	648.049.012.757	648.049.012.757
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành về nhận ứng trước các khoản chi liên quan đến khu đất liên hợp	276.970.666.903	276.970.666.903
Khoản thu tiền đất tái định cư của các hộ dân thuộc khu An Tây	56.666.666.667	56.666.666.667
Công ty TNHH Đầu Tư - Xây Dựng Tân Phú ứng trước tiền chuyển nhượng đất tại dự án Khu Liên hợp	60.000.000.000	60.000.000.000
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.055.057.620	1.134.770.000
	<u>1.042.741.403.947</u>	<u>1.042.821.116.327</u>

(*) Đây là khoản Công ty TNHH Ascendas Protrade ứng trước chi phí thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 500ha đất thuộc dự án Khu Công nghiệp An Tây theo hợp đồng hợp tác liên doanh giữa Bên Việt Nam là Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương và bên nước ngoài là Ascendas Vietnam Properties PTE Ltd ký ngày 03 tháng 07 năm 2007, giá trị ứng trước tương ứng 40.451.514,81 USD, đơn giá thực hiện của hợp đồng là 9USD/m². Trong năm 2012 Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục để UBND tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Ascendas Protrade với diện tích 442,44ha.

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	209.780.274.469	355.438.889.587
- Vay ngân hàng	203.490.239.978	266.798.855.096
- Vay tổ chức khác	6.290.034.491	88.640.034.491
Nợ dài hạn	769.500.000	1.943.808.400
- Ngân sách Sở Tài Chính	769.500.000	757.296.000
- Công ty TM - Đầu tư và PT Công nghiệp (Becamex IDC)	-	1.186.512.400
	<u>210.549.774.469</u>	<u>357.382.697.987</u>

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	203.490.239.978	266.798.855.096
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN- CN Bình Dương ⁽¹⁾	194.600.000.000	254.600.000.000
- Ngân hàng Shinhan- CN Bình Dương ⁽²⁾	8.890.239.978	8.490.971.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Bình Dương ⁽³⁾	-	3.707.884.096
Vay tổ chức khác	6.290.034.491	88.640.034.491
- Quỹ đầu tư phát triển Bình Dương ⁽⁴⁾	6.290.034.491	84.640.034.491
- Văn phòng Tỉnh ủy tỉnh Bình Dương	-	4.000.000.000
	<u>209.780.274.469</u>	<u>355.438.889.587</u>

Thông tin bổ sung khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2014

⁽¹⁾ Hợp đồng tín dụng 01/4486227/HĐTD ngày 13/11/2012 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 302.600.000.000 VND
- Mục đích vay: Dự án nhận chuyển nhượng phần VCSH bên nước ngoài của Công ty TNHH sân golf Palm Sông Bé.
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 12%/năm
- Hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất tại phường Hòa Phú, TX Thủ Dầu Một, Bình Dương, diện tích 377.630,9 m². Trị giá tài sản thế chấp 283.223.000.000 đồng.
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ quyền phát sinh từ quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất sân Golf Palm Sông Bé diện tích 104 ha.
 - + Thế chấp toàn bộ các nguồn thu từ các hoạt động kinh doanh dịch vụ sân Golf và các khoản doanh thu dịch vụ khác đi kèm.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 254.600.000.000 VND, số phải trả trong năm tới là 60.000.000.000 VND;

⁽²⁾ Hợp đồng tín dụng số 130-000-164897 ngày 19/07/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 9.312.280.000 VND;
- Mục đích vay: mua máy móc thiết bị cho sân golf;
- Thời hạn cho vay: 48 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 9%/năm
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Các máy móc thiết bị với tổng giá trị ghi sổ 4.974.593.000 VND và các máy móc thiết bị mua trong tương lai được tài trợ bởi hợp đồng này với tổng giá trị ước tính 10.880.303.000 VND.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.224.056.068 VND, số phải trả trong năm tới là 3.333.816.090 VND;

⁽³⁾ Hợp đồng tín dụng số 130-000-164897 ngày 19/07/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Số tiền vay: 6.577.398.289 VND;
- Mục đích vay: đầu tư dự án dây chuyền may sơ mi cao cấp tại XI nghiệp May 1;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng hiện tại là 5,7%/năm
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.736.640.000 VND, số phải trả trong năm tới là 2.736.640.000 VND;

⁽⁴⁾ Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

^(4.1) Hợp đồng tín dụng số số 05/2008/HĐTD với các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng khu công nghiệp An Tây
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,3%/tháng
- Hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Quyền sử dụng đất thuê số T313058 do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 10/09/2001 (vào sổ số 1005 QSDĐ/2001), diện tích: 65.803,2 m².
 - + Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án có tổng giá trị đạt tỷ lệ trên 131% mức vốn vay, bao gồm:
 - Giá trị các công trình XD CB : 75.498.142.000 đồng
 - Máy móc thiết bị: 3.308.000.000 đồng
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 12.678.034.491 VND, số đến hạn trả trong năm tới là 3.350.000.000 VND

^(4.2) Hợp đồng tín dụng số số 11/2012-HĐUT ngày 19/12/2012 với các điều khoản chi tiết:

- Mục đích vay: Dự án nhận chuyển nhượng phần VCSH bên nước ngoài của Công ty TNHH sân Golf Palm Sông Bé.
- Thời hạn cho vay: 3 năm;
- Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu toàn bộ công trình nhà cửa và vật kiến trúc của Sân Golf Palm Sông Bé gắn liền trên đất thuê.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 175.000.000.000 VND, số đến hạn trả trong năm tới là 75.000.000.000 VND.



24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	683.623.804.526	14.664.007.817	89.985.618.396	194.886.319.808	134.495.997.821	-	410.068.430.772	1.528.125.830.941
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	292.347.124.977	292.347.124.977
Trích lập các quỹ	-	-	-	77.857.044.121	6.958.661.568	50.000.000	(84.865.705.689)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(20.534.031.244)	(20.534.031.244)
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	-	-	(18.337.706.124)	(18.337.706.124)
Kết chuyển theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	-	115.951.684.775	(115.951.684.775)	-	-	-
Hợp nhất kinh doanh	-	-	1.983.017.596	-	(1.116.495.750)	-	1.802.753.342	2.669.275.188
Xử lý hàng thừa, thiếu kiểm kê	-	-	-	-	(268.542.535)	-	-	(268.542.535)
Quyết toán tài chính của chủ sở hữu (*)	-	-	-	411.234.296	802.649.534	-	(719.476.223)	494.407.607
Khoản truy thu phạt tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(20.000.000)	(20.000.000)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(50.000.000)	-	(50.000.000)
Phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	(120.023.735.492)	(120.023.735.492)
Phân phối quỹ ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(271.213.162)	(271.213.162)
Số dư cuối năm trước	683.623.804.526	14.664.007.817	91.968.635.992	389.106.283.000	24.920.585.863	-	459.446.441.157	1.664.131.410.156
Tăng vốn trong năm	262.476.907.763	-	-	(262.075.255.962)	-	-	-	-
Tăng vốn từ nguồn phải nộp ngân sách(*)	403.899.287.711	-	-	-	-	-	-	403.899.287.711
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	248.071.535.676	248.071.535.676
Trích lập các quỹ	-	-	-	13.755.811.267	1.832.777.927	31.341.226	(15.619.930.420)	-
Trích nộp ngân sách Đảng	-	-	-	-	-	-	(3.843.407.063)	(3.843.407.063)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(17.729.650.352)	(17.729.650.352)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(3.235.075.680)	(3.235.075.680)
Điều chỉnh theo Quyết toán thuế	-	-	-	-	-	-	150.542.510	150.542.510
Kết chuyển theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	-	18.492.050.320	(17.796.416.370)	-	(695.633.950)	-
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	-	2.019.328.109	-	-	-	-	2.019.328.109
Chi quỹ trong năm nay	-	-	-	-	-	(31.341.226)	-	(31.341.226)
Điều chỉnh các quỹ do trích thừa	-	-	-	(3.965.245)	(3.965.245)	-	7.930.490	-
Hợp nhất Kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(1.378.007.704)	(1.378.007.704)
Tăng giảm khác	-	(47.053.559)	(45.656.590)	(235.589.687)	-	44.977.782	602.383.122	319.061.068
Số dư cuối năm nay	1.350.000.000.000	14.616.954.258	93.942.307.511	159.039.333.693	8.952.982.175	44.977.782	665.777.127.786	2.292.373.683.205

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Vốn góp Nhà nước	100%	1.350.000.000.000	100%	683.623.804.526
	100%	1.350.000.000.000	100%	683.623.804.526

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	683.623.804.526	683.623.804.526
- Vốn góp tăng trong năm	666.376.195.474	-
- Vốn góp cuối năm	1.350.000.000.000	683.623.804.526

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	2.780.923.660.487	2.591.078.129.367
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.296.888.213	6.133.012.468
Doanh thu xây dựng	131.842.296.692	132.796.224.986
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.241.068.219	6.869.617.447
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	27.430.519.469	30.010.630.035
Doanh thu từ phát hành thẻ hội viên	9.659.323.932	9.243.218.000
Doanh thu từ dịch vụ tại sân Golf	120.484.515.042	123.136.540.000
	3.084.878.272.054	2.899.267.372.303

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chiết khấu thương mại	-	511.494.474
Giảm giá hàng bán	17.346.618.508	4.561.142.726
Hàng bán bị trả lại	106.816.243	18.331.100
Thuế tiêu thụ đặc biệt	146.065.262.163	118.499.430.925
	163.518.696.914	123.590.399.225

27 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	2.617.404.963.573	2.467.487.730.142
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.296.888.213	6.133.012.468
Doanh thu xây dựng	131.842.296.692	132.796.224.986
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.241.068.219	6.869.617.447
Doanh thu bán nguyên liệu, phế liệu	27.430.519.469	30.010.630.035
Doanh thu từ phát hành thẻ hội viên	9.659.323.932	9.243.218.000
Doanh thu từ dịch vụ tại sân Golf	120.484.515.042	123.136.540.000
	2.921.359.575.140	2.775.676.973.078

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	2.351.905.716.607	2.195.500.864.723
Giá vốn của hoạt động xây dựng	117.587.550.788	110.053.347.624
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.036.455.783	4.702.625.243
Giá vốn kinh doanh bất động sản	7.734.223.608	2.548.642.635
Giá vốn kinh doanh dịch vụ sân Golf	109.117.459.198	105.186.206.000
Giá vốn nguyên vật liệu, phế liệu	23.104.550.826	28.075.797.322
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(358.681.543)	127.593.461
	2.611.127.275.267	2.446.195.077.008

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	45.048.125.680	33.866.107.628
Lãi bán ngoại tệ	-	10.726.358
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	164.688.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.183.970.223	1.039.462.065
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.752.717.554	230.648.875
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.794.655.910	3.673.570.915
Chiết khấu thanh toán được hưởng	348.221.503	546.830.206
Thu lãi chậm thanh toán	-	70.540.950
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.229.182	-
	60.149.920.052	39.602.574.997

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	81.825.074.630	77.435.198.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.397.709.944	964.792.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.154.489	455.585.728
	94.242.939.063	78.855.576.802

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.713.450.166	3.797.473.855
Chi phí nhân công	78.861.968.393	72.023.286.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.092.760.558	4.406.674.559
Thuế, phí, lệ phí	854.591.792	762.584.262
Phí trích nộp quỹ chống tác hại thuốc lá	2.247.157.880	1.172.382.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.538.656.755	23.463.697.650
Chi phí khác bằng tiền	30.541.438.622	31.010.226.330
Dự phòng phải thu khó đòi	29.313.347.435	(79.915.013)
Lợi thế thương mại	26.831.085.483	26.831.085.483
	203.994.457.084	163.387.496.212



32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	9.620.150.829	13.512.845.608
Thu nhập từ đền bù	41.602.319.934	9.090.909.091
Thu nhập từ đánh giá tăng tài sản đem đi góp vốn	78.220.040.531	11.174.291.504
Hoàn nhập thuế nhà thầu phải trả	-	3.677.240.000
Thu nhập từ bồi thường, di dời, giải tỏa	3.058.000.000	4.300.267.366
Thu nhập từ bán phế liệu	222.209.181	185.692.845
Thu nhập từ bán cây tràm	-	820.000.000
Thu nhập từ xử lý công nợ	7.871.420.493	-
Thu nhập từ thưởng, chiết khấu doanh số bán hàng Unilever	2.588.283.610	-
Thu nhập khác	945.931.698	2.605.355.397
	144.128.356.276	45.366.601.811

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý	2.015.399.516	4.967.511.029
Phạt vi phạm hành chính & vi phạm hợp đồng	558.300.778	873.534.976
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá bổ sung các năm trước	-	5.730.872.752
Giá vốn phế liệu xuất bán thanh lý	1.015.489.717	429.946.628
Phạt vi phạm hành chính về thuế và truy thu thuế	224.692	14.896.898
Chi phí thi công mỏ đá Bình An	613.512.149	-
Chi phí khác	3.196.650.745	609.178.021
	7.399.577.597	12.625.940.304

34 . PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Việt Lào	(8.266.502.496)	(2.305.843.970)
Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	40.379.396	(21.862.670.466)
Công ty TNHH Ascendas-Protrade	(18.357.649.322)	(29.160.257.975)
Công ty TNHH FrieslandCampina VN	197.432.873.127	338.167.057.735
Công ty CP Bệnh viện PS QT Hạnh Phúc (*)	-	-
Công ty CP Hưng Vượng	11.724.114.600	9.893.599.218
Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	-	-
Công ty TNHH YCH-PROTRADE	(4.238.794.167)	(2.084.258.430)
Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	-	-
Công Ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	(20.394.987)	(1.170.141.383)
Công ty CP Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương	187.497.219	2.215.202.421
	178.501.523.370	293.692.687.150

(*) Khoản đầu tư vào công ty liên kết bị lỗ, giá trị lỗ lũy kế đã vượt quá giá trị ghi sổ khoản đầu tư

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	122.294.910
Chi phí thuế TNDN tại các Công ty con	32.391.038.876	36.296.263.607
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.391.038.876	36.418.558.517

35.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	3.271.244.537	7.541.368.849
Tăng từ mua lại một Công ty con	-	1.914.213.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	760.361.379	(1.206.781.259)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	(108.535.536)	(4.977.556.053)
	3.923.070.380	3.271.244.537

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	90.956.373.192	36.107.306.690
Tăng từ mua lại một Công ty con	-	42.181.997.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	10.693.055.764	13.191.839.818
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(11.068.255.322)	(524.770.316)
	90.581.173.634	90.956.373.192

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(760.361.379)	-
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	10.693.055.764	14.398.621.077
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	108.535.536	4.977.556.053
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(11.068.255.322)	(524.770.316)
	(1.027.025.401)	18.851.406.814

36 . LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CỔ ĐÔNG THIÊU SỞ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Công ty TNHH Tân Thuận Phát	445.095.957	284.103.764
Công ty CP Thương mại Tổng hợp Thuận An	1.325.852.313	1.451.962.955
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3/2	35.183.997.085	32.642.732.755
	36.954.945.355	34.378.799.474

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.823.308.372	-	197.772.542.041	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	956.427.770.013	(38.750.252.359)	855.300.808.436	(9.860.399.753)
Các khoản cho vay	505.021.750.000	-	369.895.745.400	-
Đầu tư dài hạn	9.018.328.421	(4.347.000.622)	8.923.828.421	(4.347.000.622)
	1.673.291.156.806	(43.097.252.981)	1.431.892.924.298	(14.207.400.375)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.282.656.143.699	1.341.475.083.742
Phải trả người bán, phải trả khác	1.421.536.633.701	1.806.047.925.170
Chi phí phải trả	22.258.487.601	29.004.982.565
	2.726.451.265.001	3.176.527.991.477

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	202.823.308.372	-	-	202.823.308.372
Phải thu khách hàng, phải thu khác	917.677.517.654	-	-	917.677.517.654
Các khoản cho vay	505.021.750.000	-	-	505.021.750.000
Đầu tư dài hạn	-	4.671.327.799	-	4.671.327.799
	1.625.522.576.026	4.671.327.799	-	1.630.193.903.825
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.772.542.041	-	-	197.772.542.041
Phải thu khách hàng, phải thu khác	845.440.408.683	-	-	845.440.408.683
Các khoản cho vay	355.377.750.000	14.517.995.400	-	369.895.745.400
Đầu tư dài hạn	-	4.576.827.799	-	4.576.827.799
	1.398.590.700.724	19.094.823.199	-	1.417.685.523.923

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	1.072.106.369.230	210.549.774.469	-	1.282.656.143.699
Phải trả người bán, phải trả khác	378.795.229.754	1.042.741.403.947	-	1.421.536.633.701
Chi phí phải trả	22.258.487.601	-	-	22.258.487.601
	1.473.160.086.585	1.253.291.178.416	-	2.726.451.265.001
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	984.092.385.755	344.704.663.496	12.678.034.491	1.341.475.083.742
Phải trả người bán, phải trả khác	763.226.808.843	1.042.821.116.327	-	1.806.047.925.170
Chi phí phải trả	29.004.982.565	-	-	29.004.982.565
	1.776.324.177.163	1.387.525.779.823	12.678.034.491	3.176.527.991.477

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN KHÁC

a) Tại Công ty mẹ

Theo Công văn số 2276/UB-KTTH ngày 14 tháng 05 năm 2004 và Công văn số 2711/UB-KTTH ngày 08 tháng 06 năm 2004 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao đất Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương. Theo đó Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương (Nay là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương Trách nhiệm hữu hạn một thành viên) là chủ đầu tư của 563,24ha đất dịch vụ trong khu liên hợp để thực hiện đầu tư nhà ở và dịch vụ phục vụ dự án xây dựng sân golf, trung tâm thương mại, trung tâm giải trí thể thao quốc tế, khu nhà ở chuyên gia... theo quy hoạch của Khu liên hợp Bình Dương. Liên quan đến dự án này Công ty đã thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng đất đai và đầu tư công trình tạo lực tại Khu liên hợp này với giá 700 triệu đồng/ha theo hợp đồng số 06/HD ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ kiện hợp đồng số 1/PKHĐ/6 ngày 12 tháng 04 năm 2005 giữa Tổng Công ty và Ban quản lý Dự án Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô Thị Bình Dương được phê duyệt số 14/PD.UB ngày 29 tháng 11 năm 2004 và số 08/PD/UB ngày 18 tháng 04 năm 2005 của UBND tỉnh Bình Dương.

Theo công văn số 1291/UBND-KTTH ngày 21 tháng 03 năm 2007 của UBND tỉnh Bình Dương, UBND tỉnh đã chấp thuận quy hoạch cho Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương (Nay là Tổng Công ty Sản xuất - Xuất Nhập khẩu Bình Dương Trách nhiệm hữu hạn một thành viên) 1.350ha đất thuộc địa bàn hai xã An Tây và An Điền, huyện Bến Cát để đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng một khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ, theo công văn này, quá trình triển khai thực hiện gồm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai một khu công nghiệp với quy mô diện tích 500ha, một khu dịch vụ với quy mô diện tích 400ha bao gồm khu nhà ở công nhân và khu dân cư, sân golf, khu dịch vụ Công nghiệp Logistics và điện nước. Giai đoạn 2 diện tích 450ha để mở rộng khu công nghiệp.

Thông tin khác

- K Soure Solution ("KSS") và International Construction ("KUKJE") là hai nhà đầu tư cùng Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương ("Protrade Corp") để thực hiện đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tân Thành, trong năm 2011, hai đối tác này đã chuyển nhượng lại phần vốn góp này cho Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vương, theo đó Công ty TNHH Phát triển và Công ty Cổ phần Hưng Vương sẽ kế thừa các nghĩa vụ pháp lý trong điều khoản của hợp đồng liên doanh đã ký vào tháng 10 năm 2007. Theo hợp đồng này, trong tổng giá trị khu đất được các bên thống nhất 24.000.000 USD có 9.000.000 USD là giá trị Tổng Công ty góp vốn bằng quyền sử dụng đất, còn lại 15.000.000 USD là giá trị còn lại Khu đất sẽ được Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành hoàn trả cho Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương cho các chi phí mà Tổng Công ty đã chi đối với Khu đất ngoại trừ chi phí đất.

- Theo giấy chứng nhận đầu tư mới, tên dự án là "Cầu lạc bộ sân golf & Khu nghỉ dưỡng Đào Hồ Diệp" trên diện tích 150ha đất thuộc Khu liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương với số vốn Điều lệ theo Giấy chứng nhận đầu tư là 480 tỷ đồng tương ứng 30.000.000 USD trong đó Protrade góp 30% tương ứng 144.000.000.000 đồng (tương đương 9.000.000 USD) bằng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, giá trị đầu tư 144 tỷ được Tổng Công ty góp bằng tiền trong năm 2011.

b) Tại Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát

Trong năm, Công ty thực hiện đấu giá thanh lý lô cao su trồng năm 1994, diện tích là 26 ha và lô cao su trồng năm 1995, diện tích 43 ha. Bên trúng đấu giá là Công ty TNHH MTV Hồng Tấn Phát, tổng giá trị theo hợp đồng mua bán tài sản đấu giá là 12.015.000.000 đồng.

Ngày 16/10/2014, Công ty TNHH MTV Cao su Bến Cát (Bên A) và Công ty TNHH MTV Hồng Tấn Phát (Bên B) thực hiện giao tài sản đấu giá trên diện tích 69 ha đã thực hiện đấu giá. Tuy nhiên, Bên B đề nghị và được Bên A chấp thuận bàn giao trước 48 ha, phần còn lại Bên B sẽ nhận bàn giao trong năm 2015 (nhưng không quá 06 tháng từ lần nhận bàn giao đầu tiên). Trong thời gian Bên B chưa nhận bàn giao phần diện tích còn lại (21 ha) thì Bên A tiếp tục quản lý diện tích tài sản còn lại.

c) Tại Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco

Theo Thông báo số 294/TB-UBND ngày 06/12/2013 của UBND tỉnh Bình Dương, Công ty con của Tổng Công ty - Công ty TNHH MTV chăn nuôi Vifaco được gia hạn thời gian đi dời ra khỏi các khu dân cư, đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương đến trước ngày 31/12/2014. Tuy nhiên đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa đi dời cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư, đô thị theo chủ trương của UBND tỉnh Bình Dương do còn vướng mắc đền bù giải tỏa khu đất xây dựng trại heo mới, Công ty đang trình UBND tỉnh xin gia hạn thêm thời gian đi dời.

d) Tại Công ty TNHH MTV Thăng Lợi

Di dời tài sản do thu hồi đất

Căn cứ vào các Quyết định số 5862/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc thu hồi đất và quyền sử dụng đất của Công ty TNHH MTV Thăng Lợi đang sử dụng để xây dựng Trung tâm đô thị Becamex, Quyết định số 1604/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2008 của UBND thị xã Thủ Dầu Một về bồi thường toàn bộ giá trị tài sản cố định cho Công ty TNHH MTV Thăng Lợi. Quyết định số 5897/QĐ-UBND ngày 02/12/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc hỗ trợ chi phí đi dời, Công ty TNHH MTV Thăng lợi nhận được các khoản sau:

- Giá trị bồi thường cho toàn bộ tài sản cố định Công ty đang sở hữu số tiền 2.518.603.600 đồng
- Chi phí hỗ trợ đi dời số tiền 2.185.844.884 đồng

Liên quan đến công tác đi dời nêu trên, Công ty đang tiến hành khảo sát và xây dựng mới tại Khu tái định cư Định Hòa, thuộc Khu liên hợp CN-DV-ĐT Bình Dương.

Theo dự án đầu tư, do cơ quan tư vấn đang lập quy hoạch đầu tư xây dựng cơ sở mới chờ thẩm định và trình duyệt các cơ quan chức năng, tổng vốn đầu tư cho cơ sở mới sẽ là 33,3 tỷ đồng, trong đó riêng vốn đầu tư xây dựng là 22,5 tỷ đồng.

Căn cứ vào tình hình cụ thể và các yêu cầu từ UBND tỉnh Bình Dương và khả năng tài chính của Công ty, thì dự án sẽ phải tiến hành thành nhiều bước.

đ) Tại Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương

Theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 03/04/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương, tỷ lệ nhà nước nắm quyền kiểm soát sau khi cổ phần hóa là 49%. Thời điểm thực hiện cổ phần hóa là ngày 30/06/2014. Công ty đã chọn Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Đông Nam làm đơn vị tư vấn thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp. Hiện nay, kết quả xác định giá trị doanh nghiệp đã đệ trình và đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

100%
C
CỔ
HÀM
TANB

39 . CAM KẾT KHÁC

Về Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh Phúc

Tổng Công ty đầu tư vào Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc với giá gốc khoản đầu tư tại ngày 31/12/2014 là 50.328.000.000 VND (tại ngày 31/12/2013 là 50.328.000.000 VND), tỷ lệ sở hữu và quyền kiểm soát 24%. Theo báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014, hoạt động kinh doanh của Công ty này lỗ vượt vốn 642,760 tỷ VND, mặt khác nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 893,407 tỷ VND ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty này. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, khoản lỗ lũy kế đến 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc là trong kế hoạch đầu tư ban đầu được Hội đồng quản trị Công ty này biểu quyết thông qua do vậy Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa xem xét yếu tố dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty này tại ngày 31/12/2014. Mặt khác, liên quan đến khoản cho Công ty Cổ phần Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2014 số tiền 437,48 tỷ VND (tại ngày 31/12/2013 số tiền 296,680 tỷ VND), khoản phải thu về ứng vốn và lãi vay số tiền 85,794 tỷ VND (tại ngày 31/12/2013 là 56,562 tỷ VND) Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ thu hồi đầy đủ gốc và lãi tương ứng theo hợp đồng.

Tạm ứng

Trong số dư tạm ứng tại ngày 31/12/2014 bao gồm khoản tạm ứng của nhân viên Nguyễn Ngọc Loan tiền công tác phí, chi phí văn phòng và chi phí dự án số tiền 94.162.518.149 VND (số dư tại ngày 31/12/2013 là 67.869.721.760 VND), Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ đôn đốc CBCNV quyết toán tạm ứng theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

Trả trước người bán

Số dư trả trước người bán tại ngày 31/12/2014 bao gồm khoản trả trước tiền mua cây cảnh với tổng số tiền 20,495 tỷ VND (tại ngày 31/12/2013 là 14,887 tỷ VND) với mục đích mua cây kiểng trang trí và kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc cam kết sẽ yêu cầu nhà cung cấp quyết toán giá trị mua cây kiểng này theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

40 . NỢ TIỀM TÀNG

Trong năm 2011, Tổng Công ty thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành bằng tiền thay vì góp bằng Quyền sử dụng đất, điều này về nghĩa vụ góp vốn thì Tổng Công ty đã góp đủ vốn đầu tư, việc Công ty CP Đầu tư Phát triển Tân Thành sẽ trả tiền đền bù đất cho Tổng Công ty tương ứng phần giá trị còn lại của khu đất khi 2 bên tham gia định giá góp vốn liên doanh xem như khoản Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Tân Thành trả trước tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tổng Công ty là bên chuyển nhượng, như vậy số tiền nhận trước Tổng Công ty có thể sẽ phải thực hiện nghĩa vụ kê khai và tạm nộp 2% thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế GTGT tương ứng tính trên giá trị tiền thu của khách hàng.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Biên bản cuộc họp về việc nộp tiền thuế đất của một Công ty con của Tổng Công ty - Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco, ngày 14/01/2015 (số tiền thuế đất năm 2008 và 2009 là 3.785.122.000 đồng) của Cục thuế tỉnh Bình Dương, Sở Tài chính tỉnh Bình Dương, Chi cục thuế thị xã Thuận An và Công ty, các ban ngành có ý kiến về số tiền thuế đất này như sau: Do khu đất đã được UBND tỉnh thu hồi để cho doanh nghiệp khác thuê; mặt khác trong các năm 2008 và 2009, Công ty đã ngừng hoạt động chăn nuôi theo chủ trương của UBND tỉnh nhưng đến năm 2010 mới có quyết định thu hồi đất, vì vậy thống nhất không phải nộp tiền thuế đất trong thời gian 2008 và 2009. Cục thuế có trách nhiệm báo cáo UBND tỉnh đề nghị không truy thu tiền thuế đất đối với phần diện tích này trong các năm 2008, 2009 và Công ty bổ sung hồ sơ chứng minh việc ngừng hoạt động chăn nuôi gà trong các năm 2008, 2009.

Ngày 26/01/2015, Cục thuế tỉnh Bình Dương có Công văn số 957/CT-QLCKTTĐ gửi Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc nộp tiền thuế đất của Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco, Cục thuế đề nghị UBND tỉnh chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Vifaco không phải nộp tiền thuế đất các năm 2008, 2009 đối với phần diện tích đất xây dựng Trại chăn nuôi gà. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, UBND tỉnh Bình Dương chưa có văn bản trả lời chính thức về việc không thu tiền thuế đất năm 2008, 2009 của Công ty.

1111
HI N
NG T
G KI
A
N

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Dịch Vụ & Công Nghiệp Bình Dương	Công ty con	-	1.140.000.000
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	80.762.213.889	-
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	29.689.875.000	-
Cho thuê tài sản			
- Công ty CP Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc	Công ty liên kết	1.492.068.401	1.479.924.485
- Công ty CP Hưng Vương	Công ty liên kết	815.053.824	815.053.824
Vay vốn			
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	-	10.000.000.000
Ứng trước và nhận tiền đến bù đất			
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	41.262.321.375	-
- Công ty TNHH FrieslandCampina VN	Công ty liên kết	-	10.000.000.000
Chi phí đi vay			
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	7.756.250.000	7.494.250.000
- Công ty CP Hưng Vương	Công ty liên kết	431.280.000	431.280.000
Lãi cho vay			
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	2.509.960.563	2.343.938.420
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	5.864.894.445	2.668.444.444
- Công ty CP Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc	Công ty liên kết	28.185.457.778	20.707.166.666
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	1.495.247.749	1.440.979.147
Cho mượn vốn hoạt động			
- Công ty TNHH Ascendas-Protrade	Công ty liên kết	21.290.000.000	-
Cho vay			
- Công ty CP Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc	Công ty liên kết	140.800.000.000	154.850.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	-	14.810.000.000
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	-	4.153.472.500
Ứng trước cho người bán			
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	40.000.000.000	20.000.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
- Công ty Cổ phần phát triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	-	64.332.748.657
- Công ty TNHH Ascendas-Protrade	Công ty liên kết	126.112.500.000	103.076.400.000
- Công ty CP Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc	Công ty liên kết	523.274.010.678	353.242.820.380
- Công ty CP Hưng Vượng	Công ty liên kết	299.370.199.143	294.881.158.752
- Công ty TNHH YCH-PROTRADE	Công ty liên kết	33.128.366.009	19.802.099.635
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	13.684.645.331	27.530.684.768
- Ban điều hành Tổng Công ty	Ban điều hành	6.330.211.139	6.330.211.139
Phải trả			
- Công ty TNHH Ascendas-Protrade	Công ty liên kết	648.049.012.757	648.049.012.757
- Công ty Cổ phần Hưng Vượng	Công ty liên kết	3.594.000.000	3.594.000.000
- Công ty TNHH Đầu Tư - XD Tân Phú	Công ty liên kết	60.000.000.000	60.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Tân Thành	Công ty liên kết	276.970.666.903	276.965.433.638
- Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương	Chủ sở hữu	388.517.200.388	813.558.239.128
- Công ty CP Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hạnh phúc	Công ty liên kết	-	143.539.000
- Công ty CP Phát Triển Phú Mỹ	Công ty liên kết	159.828.078	-

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013 Biên bản giám sát tài chính năm 2013 của Văn phòng Tỉnh ủy Bình Dương ngày 18 tháng 06 năm 2015, các chỉ tiêu được trình bày lại như sau:

Mã số	Số liệu đã điều chỉnh hồi tố	Số liệu đã trình bày		Giá trị điều chỉnh và phân loại
		Số liệu đã điều chỉnh hồi tố	trước	
	VND	VND	VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(9.860.399.753)	(10.227.077.853)	366.678.100
Hàng tồn kho	141	1.565.713.426.958	1.564.469.040.888	1.244.386.070
Tài sản cố định hữu hình	221	401.043.432.046	401.043.432.046	-
Nguyễn giá	222	992.851.645.980	977.115.787.100	15.735.858.880
Giá trị hao mòn lũy kế	223	(591.808.213.934)	(576.072.355.054)	(15.735.858.880)
Đầu tư dài hạn khác	258	23.441.823.821	23.284.323.821	157.500.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	142.153.373.215	124.295.533.873	17.857.839.342
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	661.245.208.953	541.147.372.768	120.097.836.185
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	21.233.144.517	16.420.738.163	4.812.406.354
Quỹ đầu tư phát triển	417	389.106.283.000	327.654.531.404	61.451.751.596
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	459.446.441.157	661.897.710.464	(202.451.269.307)
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Giá vốn hàng bán	02	2.446.195.077.008	2.447.439.463.078	(1.244.386.070)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	329.481.896.070	328.237.510.000	1.244.386.070
Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.602.574.997	39.445.074.997	157.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	163.387.496.212	164.655.694.449	(1.268.198.237)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	55.562.541.125	52.892.456.818	2.670.084.307
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	381.995.889.782	379.325.805.475	2.670.084.307
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36.418.558.517	36.136.376.890	282.181.627
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	326.725.924.451	324.338.021.771	2.387.902.680
LN sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	292.347.124.977	289.959.222.297	2.387.902.680

Do ảnh hưởng của các nội dung điều chỉnh hồi tố, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày lại:

	Mã số	Số trình bày trên	Số liệu đã trình bày
		báo cáo năm nay	trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất			
Lợi nhuận trước thuế	01	381.995.889.782	379.325.805.475
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(337.143.591.422)	(336.986.091.422)
Tăng, giảm các khoản phải trả	16	47.015.526.852	49.528.111.159

Người lập

Nguyễn Thế Sự

Kế toán trưởng

Trần Nguyễn Vũ

Bình Dương, ngày 20 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Minh

